

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

PHẠM THỊ BÍCH VÂN

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐẾN SỰ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: KẾ TOÁN
Mã số: 60.34.30**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng tháng 01 Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG**

Phản biện 1: TS Đoàn Thị Ngọc Trai

Phản biện 2: TS Phan Thị Minh Lý

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 07 tháng 01 năm 2012

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày 15/02/2005 Bộ Tài chính có quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán, trong đó có chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Kể từ khi xuất hiện Chuẩn mực kế toán này, nguyên tắc đo lường lợi nhuận kế toán khác biệt đáng kể so với thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, nhận thức đầy đủ để vận dụng Chuẩn mực này là công việc không dễ dàng. Vì vậy, nghiên cứu ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn các chính sách kế toán của các doanh nghiệp là vấn đề hết sức cấp thiết, có tính ứng dụng vào thực tiễn cao nhằm giúp cho các nhà hoạch định chính sách rà soát, đánh giá đúng hơn chuẩn mực ban hành. Chính vì thế, tôi chọn chủ đề :

"Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn các chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng" làm đề tài tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm phân tích sự ảnh hưởng của thuế đến sự lựa chọn các chính sách kế toán của các doanh nghiệp ở cả góc độ lý thuyết và thực tiễn. Nghiên cứu lý thuyết nhằm làm rõ sự gắn kết của thuế với kế toán, qua đó làm căn cứ để giải thích ảnh hưởng của thuế đối với sự lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn này nghiên cứu một số vấn đề cơ sở lý luận về mối liên hệ giữa kế toán - thuế nói chung. Cụ thể luận văn tập trung nghiên cứu sự ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn các chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Về phạm vi nghiên cứu, đề tài khảo sát thông qua báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng kết hợp với điều tra thực tế công tác kế toán của các doanh nghiệp

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn này sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu, phân tích kết hợp. Từ đó, đưa ra những kết luận, đánh giá, nhận định về sự ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn các chính sách kế toán của các doanh nghiệp.

Luận văn sử dụng dữ liệu thứ cấp và sơ cấp.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ giúp cho doanh nghiệp nhận thức rõ ràng hơn tính độc lập và phụ thuộc giữa kế toán và thuế, qua đó thay đổi cách nhìn về ảnh hưởng của thuế đối với công tác kế toán nói chung và lựa chọn chính sách kế toán nói riêng.

Kết quả của nghiên cứu này cũng cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà thực thi chính sách (thuế, kiểm toán) để điều chỉnh, vận dụng kế toán và thuế trong điều hành và tác nghiệp.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận văn gồm có ba chương. Chương 1 đề cập đến cơ sở lý thuyết về sự ảnh hưởng của thuế đến sự lựa chọn các chính sách kế toán. Đánh giá sự ảnh hưởng của thuế đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trong thực tế được trình bày ở chương 2. Chương 3 trình bày kết quả nghiên cứu và một số đề xuất liên quan đến chính sách kế toán, thuế của các doanh nghiệp.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA THUẾ ĐẾN SỰ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Mục tiêu, nguyên tắc và yêu cầu của kế toán

1.1.1 Định nghĩa về chính sách kế toán

Chính sách kế toán của doanh nghiệp là những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính [6].

Lựa chọn chính sách kế toán là việc lựa chọn có cân nhắc nằm trong khuôn khổ của chuẩn mực kế toán về các nguyên tắc, cơ sở và phương pháp kế toán mà doanh nghiệp có thể áp dụng trong các trường hợp khác nhau nhằm phục vụ cho mục đích chủ quan của nhà quản trị.

1.1.2 Mục tiêu của kế toán

Kế toán với bản chất là hệ thống cung cấp thông tin, kiểm tra tình hình và sự biến động tài sản trong các doanh nghiệp, kế toán trở thành công cụ quản lý quan trọng

1.1.3 Nguyên tắc kế toán cơ bản

Cơ sở dồn tích; Nguyên tắc phù hợp; Nguyên tắc ghi nhận doanh thu; Nguyên tắc thận trọng

1.1.4 Yêu cầu thông tin kế toán

Chính xác, trung thực, khách quan; So sánh được; Kịp thời; Dễ hiểu

1.2 Mục tiêu, nguyên tắc và yêu cầu thuế

1.2.1 Định nghĩa thuế

Có nhiều định nghĩa về thuế, theo giáo trình "Lý thuyết về thuế" (Học viện Tài chính, năm 2008) thì : "*Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật qui định, nhằm sử dụng cho mục đích công cộng* "

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một loại thuế trực thu đánh vào phần thu nhập của doanh nghiệp sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

1.2.2 Mục tiêu của thuế

Thuế là công cụ quan trọng của nhà nước trong việc tạo ra nguồn thu cho ngân sách cũng như việc thực hiện điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh theo định hướng phát triển của Nhà nước

1.2.3 Nguyên tắc cơ bản của thuế

Nguyên tắc luật định; Nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt; Nguyên tắc đánh thuế theo khả năng tài chính của đối tượng nộp thuế.

1.2.4 Yêu cầu của thuế

Công bằng; Hiệu quả; Trung lập; Ổn định; Tiện lợi

1.3. Phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa mục tiêu kế toán và mục tiêu của thuế

Mục tiêu của kế toán là cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách trung thực, hợp lý (true and fair) cho các đối tượng có quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và là cơ sở để họ ra các quyết định kinh tế có liên quan đến doanh nghiệp.

Mục tiêu chính của thuế là tạo nguồn thu cho quốc gia và điều tiết các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo định hướng của nhà nước. Nên việc tính toán chi tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp sao cho đảm bảo nhà nước thu đúng, thu đủ số thuế để nhà nước có đủ nguồn thu trang trải cho các hoạt động thường xuyên của nhà nước.

Sự khác nhau giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế là do chúng được xác định dựa trên những quy định khác nhau. Lợi nhuận kế toán được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán; trong khi đó thu nhập chịu thuế được xác định theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Để đánh giá mối liên hệ giữa việc lập báo cáo thuế và báo cáo tài chính, theo Lamb và các cộng sự (1998) liên kết giữa thuế và kế toán có thể xảy ra theo các hướng và được tóm lược bởi TS. Nguyễn Công Phương (2010)

** Trường hợp 1: Độc lập giữa kế toán và thuế*

Trường hợp này tồn tại các nguyên tắc kế toán khác với nguyên tắc của thuế. Dạng này cho thấy thuế không có ảnh hưởng đến quyết định vận dụng chính sách kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính. Ví dụ: Nộp các khoản tiền phạt (vi phạm hành chính, vi phạm giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán...) hạch toán vào chi phí, còn thuế thì không tính vào chi phí.

** Trường hợp 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế*

Theo dạng này các nguyên tắc thuế và nguyên tắc của kế toán giống nhau. Điều này có nghĩa là thuế có ảnh hưởng đáng kể đối với quyết định vận dụng chính sách kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính. Ví dụ: Đánh giá hàng tồn kho, đối với hàng nhập kho cả thuế và kế toán đều sử dụng nguyên tắc giá thực tế. Đối với hàng xuất kho (FIFO, LIFO, thực tế đích danh, bình quân gia quyền).

** Trường hợp 3: Thuế dựa vào kế toán*

Một nguyên tắc kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính và cũng được sử dụng cho mục tiêu thuế trong khi không tồn tại nguyên tắc thuế hoặc tồn tại nhưng ít chi tiết. Nguyên tắc kế toán chi tiết hoá nguyên tắc thuế có nghĩa là khi kế toán sử dụng nguyên tắc nào thì thuế sử dụng theo nguyên tắc đó. Dạng này thể hiện sự ảnh hưởng của kế toán đối với thuế. Ví dụ: Khi tính giá thành sản phẩm cần phải có những chi phí liên quan đến quá trình tạo ra sản phẩm thường vận dụng nguyên tắc giá phí và nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc thận trọng, cần tính toán chính xác và hợp lý. Cho nên trong báo cáo thuế cũng sử dụng các nguyên tắc trên.

** Trường hợp 4: Kế toán tuân theo thuế*

Một nguyên tắc thuế được phép sử dụng cho mục tiêu thuế và cũng được sử dụng cho mục tiêu lập báo cáo tài chính. Nguyên tắc thuế chi tiết hoá nguyên tắc kế toán trong khi không tồn tại nguyên tắc kế toán hoặc tồn tại nhưng ít chi tiết. Dạng này thể hiện sự ảnh hưởng của thuế đối với kế toán. Ví dụ: Theo luật thuế TNDN, mức trích khấu hao TSCĐ căn cứ vào giá trị TSCĐ và thời gian trích khấu hao.

** Trường hợp 5: Chế ngự của thuế*

Mặc dù tồn tại nguyên tắc thuế và nguyên tắc kế toán song song, thay vì vận dụng nguyên tắc kế toán, nguyên tắc thuế luôn được vận dụng để xử lý các giao dịch, các đối tượng trong kế toán để lập báo cáo tài chính. Dạng này phản ánh hành vi của kế toán (chịu sự ảnh hưởng lớn của thuế). Ví dụ: Việc trích lập dự phòng (bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp) được quy định trong thông tư lập dự phòng của Bộ Tài chính để làm căn cứ tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐẾN SỰ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRONG THỰC TẾ

2.1 Đánh giá chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế ở các doanh nghiệp

2.1.1 Mô hình nghiên cứu

$$ETR = \frac{TE}{AP} \times 100 \quad (2.1)$$

$$STR = \frac{TE}{AP + (-) PD + (-) TD} \times 100 \quad (2.2)$$

2.1.2 Thu thập số liệu

Chọn mẫu được tiến hành tại 14 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã niêm yết và thực hiện giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội, TP HCM và phân tích các thông tin trên báo cáo tài chính giai đoạn 2006 đến năm 2010 của chúng. Các chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN, các khoản điều chỉnh tăng, các khoản điều chỉnh giảm, tổng thu nhập chịu thuế TNDN, chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh được quan tâm

Dựa vào công thức (2.1), (2.2) ở trên, sự tính toán và tổng hợp lại số liệu được thể hiện trong bảng 2.1 (trang 8)

2.1.3. Phân tích kết quả

Qua phân tích kết quả, chỉ ra rằng lợi nhuận kế toán khác với thu nhập chịu thuế dẫn đến ETR (tỷ suất thuế TNDN thực tế) khác biệt so với STR (tỷ suất thuế TNDN danh nghĩa). Cụ thể là, giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2008, STR phổ thông là 28% nhưng ETR của các doanh nghiệp có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn STR. Tương tự như vậy, từ năm 2009 đến 2010, STR phổ thông là 25% nhưng ETR của các doanh nghiệp lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn STR. Điều này chứng tỏ, ở các doanh nghiệp trên có phát sinh chênh lệch vĩnh viễn (PD). Các chênh lệch vĩnh viễn mà trong quá trình thu thập số liệu, tác giả nhận thấy bao gồm: cổ tức được chia, lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá, các khoản tiền phạt (thuế, hành chính, vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán), chi phí thù lao của thành viên hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành công ty, phí tư vấn phát hành tăng vốn điều lệ, niêm yết chứng khoán, phí đăng thông báo chi trả cổ tức, chốt danh sách cổ đông và các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ khác.

Đồng thời, cũng qua bảng số liệu 2.1, chỉ ra rằng ở các doanh nghiệp trên không có phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại. Điều đó, có nghĩa là không có phát sinh chênh lệch tạm thời ở các doanh nghiệp trên.

Bảng 2.1: Tính toán ETR và chi phí thuế TNDN hoãn lại

TT	Tên công ty	ETR (%)					Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
		2006	2007	2008	2009	2010	2006	2007	2008	2009	2010
1	Công ty CP cao su Đà Nẵng		28	28,25	25,01	25,05	0	0	0	0	0
2	Công ty CP nhựa Đà Nẵng			28	25,06	25	0	0	0	0	0
3	Công ty CP sách giáo dục Đà Nẵng	28,55	28,5	27,74	25,41	24,17	0	0	0	0	0
4	Công ty CP xi măng Hải Vân			28	25,68	31,72	0	0	0	0	0
5	Công ty CP bê tông Hoà Cầm	28,05	28,05	28,04	25,22	24,82	0	0	0	0	0
6	Công ty CP sách và thiết bị trường học Đà Nẵng			28,69	25,77	25,16	0	0	0	0	0
7	Công ty CP cơ điện Miền Trung	28	27,88	27,76	24,55	24,49	0	0	0	0	0
8	Công ty CP xi măng vật liệu xây dựng và xây lắp Đà Nẵng		28,17	30,51	25,27	25,30	0	0	0	0	0
9	Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Đà Nẵng			26,26	24,81	24,73	0	0	0	0	0
10	Công ty CP thép DANA - Ý				24,67	25,04	0	0	0	0	0
11	Công ty CP Đá xây dựng Hoà Phát	28	28	28	25,64	25,39	0	0	0	0	0
12	Công ty in sách giáo khoa Hoà Phát	28,27	28,66	28,24	25,66	25,82	0	0	0	0	0
13	Công ty VINACONEX 25		25,75	28,53	25,80	25,35	0	0	0	0	0
14	Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Trung			28,05	25	25	0	0	0	0	0

2.2. Vận dụng chuẩn mực kế toán và chế độ thuế thu nhập doanh nghiệp trong công tác kế toán

2.2.1 Câu hỏi nghiên cứu

- Thứ nhất: Thuế có phải là mục tiêu ưu tiên của việc lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp? Mục tiêu này có khác nhau giữa các doanh nghiệp theo quy mô và loại hình doanh nghiệp hay không ?

- Thứ hai: Các doanh nghiệp vận dụng chuẩn mực kế toán số 17- Thuế thu nhập doanh nghiệp, luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng như thế nào? Có sự khác biệt về việc vận dụng chuẩn mực và luật thuế TNDN ở các loại hình doanh nghiệp không?

- Thứ ba: Có sự khác biệt hay không về lựa chọn chính sách kế toán để lập báo cáo tài chính và lập báo cáo thuế ở các doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng? Việc lựa chọn này có khác biệt giữa các doanh nghiệp theo quy mô hay không?

2.2.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra chọn mẫu, phương pháp phân tích

2.2.2.1 Chọn mẫu

+ Doanh nghiệp điều tra

Các doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng có các loại hình sau: doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân

+ Người được điều tra

Những cán bộ kế toán, cán bộ lãnh đạo am hiểu về thuế và các chính sách kế toán, đã từng làm việc trực tiếp hoặc tham gia chỉ đạo công tác kế toán và thuế của doanh nghiệp.

2.2.2.2 Bảng câu hỏi điều tra

Bảng câu hỏi điều tra gồm có hai phần: Ngoài phần thông tin chung về người trả lời và doanh nghiệp mà họ đang làm việc, phần còn lại liên quan đến sự nhận thức của người trả lời về hai khái niệm thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán.

Dưới đây tóm tắt nội dung của bảng câu hỏi:

Câu 1 liên quan đến hai khái niệm lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. Mục tiêu câu hỏi này là xem xét nhận thức của người trả lời về hai khái niệm này là giống nhau hoàn toàn, giống nhau một phần, hay khác nhau hoàn toàn.

Câu hỏi số 2 nhằm thu thập thông tin về mục tiêu lập báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp, trong đó có mục tiêu thuế.

Câu 3 tìm hiểu xem trong thực tế doanh nghiệp lập và trình bày báo cáo tài chính dựa vào quy định của chế độ và chuẩn mực kế toán, hoặc quy định của luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn thực hiện. Mục tiêu câu hỏi này là khảo sát xem bao nhiêu phần trăm các doanh nghiệp lập và trình bày báo cáo tài chính dựa trên chế độ và chuẩn mực kế toán hay dựa trên luật thuế TNDN. Và liệu rằng, sự nhận thức về hai khái niệm lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế có ảnh hưởng đến hành động của họ trong công tác kế toán và thuế ở doanh nghiệp không?

Mục tiêu câu hỏi số 4 là xem xét việc lập và trình bày báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp dựa vào chế độ và chuẩn mực kế toán như thế nào? Có 2 phương án có thể (1) là cần thiết vì chuẩn mực này giúp cho doanh nghiệp quản trị chi phí thuế TNDN; (2) làm cho thông tin về thuế TNDN trên báo cáo tài chính được trung thực, hợp lý hơn.

Câu hỏi số 5 nhằm thu thập thông tin về việc vận dụng luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn như thế nào? Có 2 phương án: (1) cần thiết vì luật thuế TNDN dễ hiểu, dễ áp dụng; (2) giúp cho công việc của kế toán trở nên dễ dàng, đơn giản hơn vì phục vụ cho cả công tác lập báo cáo thuế

Câu số 6 khảo sát việc vận dụng các phương pháp, nguyên tắc của kế toán trong việc lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Mục tiêu của câu này là xem xét việc vận dụng các phương pháp, nguyên tắc của kế toán có giống nhau hay không giữa việc lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Nếu giống nhau nghĩa là kế toán phụ thuộc vào thuế, nếu giống nhau một phần thì kế toán và thuế có phần độc lập, nếu hoàn toàn khác nhau thì kế toán và thuế hoàn toàn độc lập. Trong trường hợp giống nhau thì lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế bằng nhau (nghĩa là $ETR = STR$)

2.2.2.3 Xử lý số liệu

2.2.3 Kết quả xử lý số liệu

2.2.3.1 Thông tin về doanh nghiệp điều tra và người trả lời

Trong số 190 doanh nghiệp được điều tra có 15 doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối (chiếm tỷ lệ 7,9%); 39 công ty cổ phần (chiếm tỷ lệ 20,5%); 114 công ty trách nhiệm hữu hạn (chiếm tỷ lệ 60%), và số lượng doanh nghiệp tư nhân là 22 (chiếm tỷ lệ 11,6%). Số liệu minh họa ở bảng 2.2. Về quy mô doanh nghiệp có 48 doanh nghiệp có quy mô lớn và 142 doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (Bảng 2.3). Số người được điều tra chủ yếu công tác ở bộ phận kế toán tài chính (179 người), còn lại 11 người làm ở bộ phận Ban Giám đốc (Bảng 2.4). Về trình độ người trả lời thì chủ yếu là trình độ đại học và trình độ cao đẳng, số lượng tương ứng là 101 người và 73 người (Bảng 2.5)

Bảng 2.3: Quy mô doanh nghiệp

STT	Quy mô doanh nghiệp	SL	Tỷ lệ %
1	Quy mô lớn	48	25,3
2	Quy mô vừa và nhỏ	142	74,7
Tổng		190	100

2.2.3.2 Sự hiểu biết của người trả lời về kế toán và thuế

Bảng 2.8: Việc lập báo cáo tài chính ở doanh nghiệp nhằm đáp ứng những nhu cầu nào sau đây (1-ít ưu tiên nhất; 5 là ưu tiên nhất)

Loại hình doanh nghiệp	Chỉ tiêu	Cổ đông, các bên góp vốn	Cơ quan thuế	Cơ quan quản lý nhà nước	Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	Nhà quản trị của doanh nghiệp
Công ty có vốn NN chi phối	N	15	15	15	15	15
	Trung bình	2,67	4,07	3,87	3,33	4,67
	Độ lệch chuẩn	1,68	0,96	1,25	1,18	0,62
CT CP	N	39	39	39	39	39
	Trung bình	4,21	4,36	3,59	3,79	4,23
	Độ lệch chuẩn	1,36	0,96	1,41	1,20	1,25
CT TNHH	N	114	114	114	114	114
	Trung bình	3,73	4,21	3,74	3,45	4,19
	Độ lệch chuẩn	1,49	1,35	1,42	1,34	1,36
DNTN	N	22	22	22	22	22
	Trung bình	3,82	4,23	3,09	2,77	4,64
	Độ lệch chuẩn	1,59	1,34	1,60	1,69	0,79
Tổng	N	190	190	190	190	190
	Trung bình	3,75	4,23	3,64	3,43	4,29
	Độ lệch chuẩn	1,52	1,25	1,43	1,37	1,24
Chi Square		22,348	19,147	15,354	27,214	10,078
Bậc tự do		12	12	12	12	12
P-value		0,034 **	0,085	0,223	0,007**	0,609

Như trên đã phân tích, sự ưu tiên của báo cáo tài chính trong việc cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp có sự khác nhau. Nhưng về mặt tổng thể, các loại hình doanh nghiệp có xu hướng lập báo cáo tài chính ưu tiên cung cấp thông tin cho cơ quan thuế, chính doanh nghiệp. Trong khi đó, báo cáo tài chính ít ưu tiên cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Điều này có thể được giải thích bởi các lý do sau :

** Quy mô doanh nghiệp*

Hiện nay, trong cả nước có 95% doanh nghiệp là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (*Cao Sỹ Kiên- Chủ tịch Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam*). Thật vậy, trong 190 doanh nghiệp được điều tra thì có đến 142 doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, trong số doanh nghiệp vừa và nhỏ thì có đến 99 công ty TNHH và 21 DNTN. Vì đây là các doanh nghiệp chủ yếu do tư nhân sở hữu nên thông tin của báo cáo tài chính chủ yếu cung cấp cho chính họ.

** Trình độ và đội ngũ nhân viên kế toán*

Do quy mô của các doanh nghiệp chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ nên các ông chủ có xu hướng chỉ cần tuyển nhân viên kế toán ở trình độ trung bình hoặc thấp và thậm chí là nhân viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ như : nhân viên văn thư kiêm nhân viên kế toán (để tiết kiệm chi phí tiền lương). Đặc biệt hơn là có một số doanh nghiệp thuê kế toán theo mùa vụ. Vì vậy, đội ngũ kế toán trong các doanh nghiệp này không ổn định, hệ thống kế toán manh mún, hoạt động kém hiệu quả và thông tin do kế toán cung cấp không kịp thời để ra các quyết định. Hơn thế nữa, theo nghiên cứu của TS. Trần Đình Khôi Nguyên chủ doanh nghiệp không biết sử dụng thông tin kế toán cho công tác quản lý ở doanh nghiệp (chiếm 47,1%).

Hơn thế nữa, đa phần các công ty TNHH và DNTN hoạt động kinh doanh mang tính chất “*gia đình trị*” nên nhân viên kế toán thường là người thân trong gia đình hoặc bạn bè thân thiết nên họ làm việc theo

khuyến hướng của ông chủ và đáp ứng mục tiêu thuế. Thông tin kế toán trong những công ty này gần như là “kế toán nội bộ” vì chủ yếu phục vụ cho chủ doanh nghiệp.

** Hai hệ thống sổ cùng tồn tại*

Hệ thống thứ nhất được gọi là "kế toán nội bộ" chỉ có chủ doanh nghiệp được biết. Đó là hệ thống "sổ chợ", không tuân theo bất kỳ quy định nào của pháp luật. Mục tiêu của hệ thống này là cung cấp thông tin cho chủ doanh nghiệp.

Hệ thống thứ hai được gọi là "kế toán thuế". Hệ thống này, về hình thức, theo đúng quy định của pháp luật nhưng thông tin, số liệu trong đó hoàn toàn không phản ánh đúng thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mục tiêu của hệ thống này là để đối phó với cơ quan thuế khi kiểm tra quyết toán. Chính vì vậy, trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ xảy ra hiện tượng "lãi thật, lỗ giả". Không ít doanh nghiệp, sau một số năm hoạt động số lỗ cộng dồn lớn hơn nhiều lần vốn điều lệ nhưng chủ doanh nghiệp vẫn rất nhiều tiền để mua bán bất động sản và mua sắm các tài sản đắt tiền.

** Doanh nghiệp thờ ơ với Luật*

Về việc quản lý nhà nước đối với công tác kế toán ở các doanh nghiệp. Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được ban hành và có hiệu lực. Song, việc triển khai Luật vào thực tiễn của các doanh nghiệp chưa được quan tâm. Công tác kiểm tra kế toán theo các điều 35 đến điều 38 của Luật Kế toán chưa được triển khai. Cho đến nay, chỉ có cơ quan thuế quan tâm, kiểm tra công tác kế toán của doanh nghiệp. Song, việc kiểm tra công tác kế toán ở các doanh nghiệp của cơ quan thuế chỉ nhằm mục đích thu thuế, do đó không thể toàn diện. Hơn nữa, theo quy định hiện hành, cơ quan thuế không có thẩm quyền trong việc xử lý phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Không ít các doanh nghiệp, sau hai ba năm hoạt động, khi có thanh tra thuế mới vội vàng “chạy” để lập lại các sổ kế toán và báo cáo tài chính.

** Quy định của pháp luật*

Ở nước ta hiện nay, ngoại trừ các công ty cổ phần; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức có hoạt động tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng; ngân hàng và Quỹ hỗ trợ phát triển, các doanh nghiệp còn lại như : công ty TNHH, DNTN... đều “thoát khỏi” kiểm toán báo cáo tài chính. Vì theo ông Bùi Văn Mai – Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán của Bộ Tài chính các loại hình doanh nghiệp này “*tự chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính của mình*” Chính vì vậy, báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này được lập như thế nào thì tùy thuộc vào nhận thức chủ quan của chủ doanh nghiệp, nhiều chủ doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm đến vai trò quản lý của kế toán mà họ xem kế toán như là một phương tiện để kê khai thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế[15].

** Quy định cho vay của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng*

Phần lớn các ngân hàng và tổ chức tín dụng của Việt Nam thực hiện hoạt động cho doanh nghiệp vay tiền khi doanh nghiệp thỏa mãn các điều kiện về tín dụng. Trong số đó, có một quy định là “phải có tài sản thế chấp”. Theo bà Dương Thị Hải Hà, GD Công ty TNHH Hải Gia: “Ngân hàng chỉ cho vay khi doanh nghiệp có tài sản thế chấp. Vì vậy, mặc dù đã có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp vay ngắn hạn nhưng chúng tôi chỉ có cách “đứng ngấm” nguồn vốn từ ngân hàng”. (*Thời báo Kinh tế VN tháng 03/2006*). Điều này, có thể nói lên một ý rằng, đa phần các doanh nghiệp khi đi vay đã có tài sản thế chấp nên các ngân hàng thường không cần xem xét kỹ báo cáo tài chính của doanh nghiệp đi vay. Thậm chí, khi ngân hàng có yêu cầu nộp báo cáo tài chính thì thực ra họ vẫn muốn báo cáo tài chính mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan thuế (độ tin cậy cao hơn). Hay nói cách khác, thông tin kế toán thể hiện trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ít ưu tiên cung cấp cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng mà chủ yếu cung cấp cho cơ quan thuế.

** Các chuẩn mực kế toán nói chung và VAS 17 nói riêng quá khó hiểu*

Theo nghiên cứu của TS. Trần Đình Khôi Nguyên, các chuẩn mực kế toán quá khó hiểu cho các doanh nghiệp vận dụng (41,8%). Thật vậy, các kế toán viên không cần quan tâm đến nội dung chuẩn mực, vì họ cho rằng chuẩn mực kế toán có quá nhiều khái niệm và thuật ngữ mới mẻ. Trong khi đó, họ quan tâm đến các thông tư hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành vì thông tư hướng dẫn chi tiết và cụ thể hơn. Thông thường, các thông tư hướng dẫn thường phục vụ cho mục tiêu thuế hơn là mục tiêu kế toán. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp phải luôn cân nhắc mối quan hệ giữa chi phí bỏ ra và lợi ích đạt được, vì chuẩn mực kế toán khó hiểu nên doanh nghiệp muốn vận dụng thì phải đầu tư nhiều chi phí (thuê tư vấn chẳng hạn), nhưng kết quả đạt được là gì ?. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ không công bố báo cáo tài chính rộng rãi, không huy động vốn để phục vụ sản xuất, kinh doanh thông qua thị trường chứng khoán. Chính vì vậy, yêu cầu trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính cũng không cần thiết.

** Trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp*

Số chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có trình độ từ giáo dục phổ thông trở xuống khá lớn (49%); trình độ trung cấp chuyên nghiệp (28%); trình độ đại học (20%); và sau đại học chưa đến (3%) [14]. Từ kết quả này, có thể thấy trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của chủ doanh nghiệp còn khá thấp. Khi khởi nghiệp, phần lớn chủ doanh nghiệp đều dựa trên tri thức vận hành (kiến thức, kỹ năng sản xuất ra sản phẩm cụ thể) hình thành qua kinh nghiệm, rất thiếu tri thức chiến lược và khả năng quản lý. Trong khi đó, gần 90% chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ đảm nhận luôn vai trò là người quản lý điều hành nên quyền lực quản trị tập trung gần như tuyệt đối. Chính vì thiếu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nên họ chủ yếu thực hiện mục tiêu ngắn hạn, ứng phó với thị trường, nhằm vào lợi nhuận trước mắt mà không nhìn thấy mục tiêu lâu dài. Họ không hiểu được kế toán là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho quản lý và điều hành doanh nghiệp. Họ chỉ nhắm vào lợi nhuận trước mắt nên có một số chủ doanh nghiệp nêu vấn đề “*làm sao tối đa hóa lợi nhuận, nhưng tối thiểu*

hóa số thuế phải nộp” và báo cáo như thế nào nhằm đảm bảo yêu cầu cho mục đích thuế khi quyết toán là tốt rồi [31]. Từ tư duy quản lý như vậy nên kế toán ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chủ yếu phục vụ cho mục tiêu thuế hơn là mục tiêu kế toán.

Vấn đề đặt ra là, sự ưu tiên và ít ưu tiên của báo cáo tài chính có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau hay không?

+ Nhìn chung, các P-value của kiểm định T- test có giá trị lớn hơn 0,1 rất nhiều nên sự tương quan giữa các biến theo quy mô là tương đối lớn (trừ nội dung cuối cùng)

2.2.3.3 Về mục tiêu ưu tiên của báo cáo tài chính

**Bảng 2.9: Mục tiêu báo cáo tài chính theo quy mô
(1- ít ưu tiên nhất; 5 là ưu tiên nhất)**

Nội dung	Số lượng doanh nghiệp		Giá trị trung bình theo quy mô		Mức ý nghĩa (P-value) của kiểm định T- test
	Quy mô lớn	Quy mô vừa và nhỏ	Lớn	Vừa và nhỏ	
Cổ đông, các bên góp vốn	48	142	3,91	3,69	0,390
Cơ quan thuế	48	142	4,22	4,23	0,988
Cơ quan quản lý nhà nước	48	142	3,60	3,65	0,833
Ngân hàng, các tổ chức tín dụng	48	142	3,41	3,43	0,931
Quản trị doanh nghiệp	48	142	3,95	4,40	0,032**

+ Để củng cố thêm kiểm định T- test, kiểm định phi tham số Mann-Whitney được sử dụng và cho kết quả trong bảng 2.10

2.2.3.4 Tình hình lập và trình bày báo cáo tài chính

2.2.3.5 Về sự lựa chọn chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính và lập báo cáo thuế

Bảng 2.37: Sự lựa chọn chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính và lập báo cáo thuế

Các khoản mục	Hoàn toàn giống nhau		Giá trị trung bình theo quy mô		Mức ý nghĩa (P-value)
	SL	Tỷ lệ (%)	Lớn	Vừa và nhỏ	
1. Xác định giá gốc của hàng nhập kho	162	85,3%	1,14	1,20	0,476
2. Xác định giá trị của hàng xuất kho	141	74,2%	1,25	1,40	0,119
3. Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	134	70,5%	1,37	1,38	0,909
4. Lãi vay					
+ Vốn hóa	86	56,2%	1,45	1,58	0,337
+ Tính vào chi phí	24	64,9%	1,45	1,50	0,866
5. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái	131	68,9%	1,43	1,40	0,747
6. Xác định nguyên giá của tài sản cố định	159	83,7%	1,20	1,21	0,910
7. Khấu hao tài sản cố định	144	75,8%	1,25	1,32	0,449
8. Lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	133	70,0%	1,37	1,39	0,858
9. Lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	130	68,4%	1,43	1,45	0,912
10. Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	134	70,5%	1,43	1,41	0,853
11. Lập và hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	135	71,1%	1,39	1,42	0,778

12.Trích trước các chi phí (như trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ)	145	76,3%	1,20	1,32	0,168
13.Phân bổ các chi phí cần phân bổ	139	73,1%	1,22	1,38	0,102
14.Chi phí nghiên cứu và triển khai (nếu có)	132	69,5%	1,43	1,39	0,699
15.Doanh thu bán hàng thông thường	157	82,6%	1,22	1,18	0,539
16.Doanh thu bán hàng trả trước cho nhiều kỳ	132	69,5%	1,39	1,33	0,545
17.Doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính trong bán hàng trả góp (nếu có)	128	67,4%	1,43	1,35	0,375
18. Ghi nhận doanh thu theo tiến độ trong hợp đồng xây dựng hay cung cấp dịch vụ	135	71,1%	1,31	1,34	0,731
19. Ghi nhận doanh thu tiền lãi	135	71,1%	1,43	1,31	0,219

Thang đo Likert ba cấp: "1" hoàn toàn giống nhau; "2" giống nhau một phần; "3" khác nhau hoàn toàn

CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỰC HÀNH KẾ TOÁN, THUẾ

3.1 Kết luận từ nghiên cứu thực tế

3.1.1 Về mục tiêu ưu tiên của báo cáo tài chính

Đa số các doanh nghiệp cho rằng, thông tin trên BCTC chủ yếu cung cấp cho nhà quản trị doanh nghiệp (trung bình =4,29); tiếp theo đó là cho cơ quan thuế (trung bình=4,23). Ít ưu tiên nhất cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng (trung bình = 3,43). Hay nói cách khác, thuế có ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán ở các doanh nghiệp

3.1.2 Về việc vận dụng chuẩn mực kế toán số 17

Hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng, việc vận dụng chuẩn mực kế toán số 17 vào thực tiễn công tác kế toán là cần thiết giúp cho doanh nghiệp quản trị được chi phí thuế TNDN đồng thời thông tin về thuế TNDN trên BCTC trung thực, hợp lý hơn.

Những người trả lời ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau có sự đánh giá về việc vận dụng VAS 17 cũng khác nhau. Doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối cho rằng việc vận dụng VAS 17 vào thực tiễn công tác kế toán giúp cho thông tin về thuế TNDN trên BCTC trung thực, hợp lý hơn và đồng thời giúp cho quản trị chi phí thuế TNDN; DNTN cho rằng việc vận dụng VAS 17 không giúp cho doanh nghiệp quản trị chi phí thuế TNDN và không giúp cho thông tin về thuế TNDN trên BCTC trung thực, hợp lý hơn.

3.1.3 Việc vận dụng luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn

Việc vận dụng luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn vào thực tiễn công tác kế toán làm cho công việc của kế toán đơn giản, dễ dàng hơn và phục vụ cho cả mục đích báo cáo thuế (những người trả lời có nhận định như vậy). Vì vậy, có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp dựa vào luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn để lập và trình bày BCTC. Hơn nữa, đa số các doanh nghiệp (89 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 62,7%) cho rằng dựa vào cả chế độ kế toán và luật thuế TNDN để lập và trình bày BCTC. Điều này chứng tỏ, luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn có một ảnh hưởng đáng kể trong quá trình lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp.

Hầu hết các doanh nghiệp cho rằng, sự vận dụng luật thuế TNDN vào thực tiễn công tác kế toán do luật thuế TNDN dễ hiểu, dễ áp dụng và giúp cho cả công tác lập báo cáo thuế. Nhưng từng loại hình DN khác

nhau có sự đánh giá khác nhau. Công ty TNHH có mức độ đồng ý (trung bình 1,34) hơn công ty có vốn nhà nước chi phối (trung bình =2)

Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn theo hướng thuận nhiều hơn. Kết quả này cho thấy, luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành có sự ảnh hưởng đáng kể đến công tác kế toán ở các doanh nghiệp hiện nay.

3.1.4 Về sự lựa chọn chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế

Kết quả điều tra cho thấy rằng, sự lựa chọn chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính và lập báo cáo thuế ở các doanh nghiệp đa phần giống nhau. Nói cách khác, thuế là nhân tố có ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán ở các doanh nghiệp. Điều này phù hợp với phân tích cơ sở lý thuyết về ảnh hưởng của thuế đến lựa chọn chính sách kế toán ở chương 1. Tuy nhiên, sự lựa chọn này khác nhau giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau.

3.2 Gợi ý về định hướng phát triển thực hành kế toán, thuế

Phân tích số liệu điều tra thực tế về việc vận dụng chế độ, chuẩn mực kế toán và quy định của luật thuế TNDN ở các doanh nghiệp cho thấy có sự giống nhau tương đối trong việc lựa chọn các chính sách kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính và báo cáo thuế (dao động từ 67,4% đến 85,3%). Nghĩa là, người làm công tác kế toán ở các doanh nghiệp sẽ chọn các chính sách kế toán thế nào nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Điều này làm cho họ tiết kiệm thời gian, công sức hơn, công việc kế toán trở nên dễ dàng hơn nhưng vẫn đảm bảo đáp ứng mục tiêu cung cấp thông tin kế toán cho đối tượng sử dụng thông tin chủ yếu là cơ quan thuế và nhà quản trị doanh nghiệp. Ngay cả các công ty cổ phần chủ yếu là các công ty đã niêm yết trên sàn chứng khoán thì thông tin của kế toán phải *trung thực, hợp lý*, minh bạch, công khai mà các kế toán vẫn chọn chính sách kế toán theo hướng trên.

Từ kết quả này, có thể kết luận rằng, kế toán và thuế ở các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xếp vào mô hình phụ thuộc. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ, nền kinh tế nước ta là nước đã từng ở giai đoạn kế hoạch tập trung bao cấp một thời gian dài. Nên vai trò quản lý, kiểm soát nền kinh tế của Nhà nước rất lớn, mà muốn quản lý nền kinh tế thì Nhà nước phải dựa vào quyền lực của mình thông qua hệ thống thuế và kế toán. Thuế và kế toán từ lâu là hai trong số các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước. Từ đó sự phụ thuộc lẫn nhau giữa kế toán và thuế sẽ hỗ trợ đắc lực cho Nhà nước trong việc điều hành và quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Vấn đề đặt ra là, chúng ta nên phát triển một hệ thống thuế và kế toán hài hòa như thế nào để đạt được mục tiêu của cả hai hệ thống đó. Vấn đề này được đặt ra đối với các nhà nghiên cứu và các nhà ban hành chính sách. Ở Mỹ và một số nước Châu Âu đã có những ủy ban độc lập nghiên cứu và đưa ra ý kiến tư vấn khi các chuẩn mực kế toán, chính sách thuế TNDN được ban hành, nhằm hài hòa một cách hợp lý các chính sách này. Ở một số nước khác, Chính phủ yêu cầu các tổ chức nghề nghiệp ban hành chuẩn mực kế toán và cơ quan thuế định kỳ tổ chức các cuộc họp, hội thảo nhằm xác định và xử lý các vấn đề còn xung đột giữa chuẩn mực kế toán và chính sách thuế. Những động thái gần đây cho thấy, xu hướng hài hòa một cách hợp lý chính sách thuế và hệ thống kế toán là hiện hữu và sẽ tiếp tục được đặt ra trong thời gian tới. Trước xu hướng hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới, chính sách thuế và chính sách kế toán cần được đổi mới một cách đồng bộ trong mối quan hệ mật thiết, kế thừa với nhau. Các cơ quan soạn thảo và hoạch định chính sách thuế và chính sách kế toán, cần tăng cường trao đổi, hội thảo để xác định và từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các chính sách một cách hợp lý. Trong quá trình soạn thảo các chính sách cần tăng cường các kênh phản biện, góp ý chính sách của các nhà nghiên cứu có sự tham gia của các doanh nghiệp, đơn vị để đảm bảo các chính sách bám sát

thực tiễn, đồng thời có sự hài hòa với nhau trong quá trình triển khai áp dụng trong thực tiễn./

KẾT LUẬN

Thông tin kế toán được cung cấp cho các nhóm người sử dụng khác nhau, cho các nhà đầu tư (cổ đông tương lai) để họ ra quyết định mua hay không mua cổ phiếu của doanh nghiệp; Cổ đông và các bên góp vốn đọc thông tin tài chính trong báo cáo tài chính để ra quyết định giữ hay bán cổ phiếu; Cơ quan quản lý xem xét báo cáo tài chính cho mục đích quản lý thuế, quản lý và giám sát việc công bố thông tin kế toán, kiểm soát gian lận kế toán, đánh giá các điều kiện niêm yết, và còn nhiều mục đích khác nữa; cho chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các đối tượng có quan tâm đến tình hình tài chính và sự phát triển của doanh nghiệp. Phân tích số liệu điều tra cho thấy, các doanh nghiệp lập và trình bày báo cáo tài chính chủ yếu dựa vào cả chế độ, chuẩn mực kế toán và luật thuế TNDN. Điều đáng lưu ý ở đây là có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp dựa vào luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn để lập và trình bày BCTC. Đa số các ý kiến trả lời việc vận dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN vào thực tiễn công tác kế toán làm cho thông tin về thuế TNDN trên báo cáo tài chính trung thực, hợp lý hơn, giúp cho nhà quản lý quản trị được chi phí thuế TNDN. Đồng thời, việc vận dụng các quy định của luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn cũng giúp cho công việc của kế toán đơn giản, dễ dàng hơn và phục vụ cho cả công tác lập báo cáo thuế. Các báo cáo tài chính chủ yếu cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và nhà quản lý doanh nghiệp. Về điểm này, kết quả nghiên cứu này cùng xu hướng với kết quả nghiên cứu trong luận văn thạc sĩ của Ths. Huỳnh Thị Mỹ Dung [14]. Nói cách khác, thuế có ảnh hưởng đến công tác kế toán ở các doanh nghiệp. Nhưng sự ảnh hưởng này là do các nhân tố khách quan như: quy mô của doanh nghiệp, trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, quy định về cho vay của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, quy định của pháp luật... chứ không phải do chính bản thân của

người làm công tác kế toán. Hơn thế nữa, sự ưu tiên trong cung cấp thông tin kế toán có sự khác nhau giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau. Điều này, tùy thuộc vào nguồn tài trợ cho doanh nghiệp, mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Cuối cùng, kết quả cũng cho thấy sự lựa chọn chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính và lập báo cáo thuế ở các doanh nghiệp đa phần giống nhau. Nói cách khác, thuế cũng có ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp. Đồng thời, sự lựa chọn chính sách kế toán này khác nhau giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau./.